

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023
và dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/Tt-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023 và dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THPT Ngô Quyền (chi tiết trong phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng, kế toán và các bộ phận liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thông báo bằng tin ;
- Lưu: VT.



Cao Tổ Nga

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-THPTNQ ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Ngô Quyền)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Học phí			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.361.404.412	1.361.404.412	1
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000	125.000	1
1.3	Tổng số thu trong năm	2.200.000.000	2.145.750.000	0,98
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.561.404.412	3.507.154.412	0,98
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	3.561.404.412	3.507.154.412	0,98
1.6	Số chi trong năm	1.500.000.000	1.409.615.662	0,94
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.200.000.000	1.225.674.462	1,02
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	100.000.000	35.417.200	0,35
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	200.000.000	148.524.000	0,74
	- Chi khác			
1.7	Số dư cuối năm	2.061.404.412	2.097.538.750	1,02
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)			
2	Dạy thêm học thêm			
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.565.090.457	1.565.090.457	1
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	12.000	1
2.3	Tổng số thu trong năm	8.500.000.000	8.481.784.000	1
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.065.090.457	10.046.874.457	1
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	10.065.090.457	10.046.874.457	1
2.6	Số chi trong năm	8.700.000.000	8.348.039.698	0,96
	Trong đó: - Chi nộp 2% thuế TNDN	300.000.000	281.666.579	0,94
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm, công tác quản lý chỉ đạo	7.000.000.000	6.807.926.159	0,97
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất			
	- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn,	200.000.000	196.548.000	0,98
	- Chi khác	1.200.000.000	1.061.898.960	0,88
2.7	Số dư cuối năm	1.365.090.457	1.698.834.759	
3	Trông xe học sinh			
3,1	Số dư năm trước chuyển sang			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)
3,2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe			
3,3	Tổng số thu trong năm	650.000.000	641.940.000	0,99
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	650.000.000	641.940.000	0,99
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	650.000.000	641.940.000	0,99
3,6	Số chi trong năm	475.000.000	542.410.300	1,14
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	260.000.000	338.619.000	1,3
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà	65.000.000	83.605.300	1,29
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	150.000.000	120.186.000	0,8
3,7	Số dư cuối năm	175.000.000	99.529.700	0,57
4	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài			
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	206.111.600	206.111.600	1
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh			
4,3	Tổng số thu trong năm	1.600.000.000	1.468.920.000	0,92
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.806.111.600	1.675.031.600	0,93
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.806.111.600	1.675.031.600	0,93
4,6	Số chi trong năm	1.376.000.000	1.353.317.328	0,98
	Trong đó:			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà	32.000.000	15.868.668	0,5
	- Chi quản lý, chỉ đạo	144.000.000	235.758.660	1,64
	- Chi trả cho Trung tâm	1.200.000.000	1.101.690.000	0,92
4,7	Số dư cuối năm	430.111.600	321.714.272	0,75
5	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)			
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	479.530.000	479.530.000	1
5.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	600.000.000	494.580.000	0,82
5.3	Tổng số thu trong năm	600.000.000	494.580.000	0,82
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.079.530.000	974.110.000	0,9
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.079.530.000	974.110.000	0,9
5.6	Số chi trong năm	282.000.000	252.460.550	0,9
	Trong đó:			#DIV/0!
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà	12.000.000	20.726.550	1,73
	- Chi quản lý, chỉ đạo, GVCN	270.000.000	231.734.000	0,86
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện			
		-	-	
	- Chi phúc lợi			
5.7	Số dư cuối năm	797.530.000	721.649.450	
6	Tiền thu hộ chi hộ			
6.1	Tiền nước uống			
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.860.000	16.860.000	1
6.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng			
6.1.3	Tổng số thu trong năm	178.200.000	147.310.000	0,83
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	195.060.000	164.170.000	0,84
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	195.060.000	164.170.000	0,84
6.1.6	Số chi trong năm	150.000.000	102.840.210	0,69
6.1.7	Số dư cuối năm	45.060.000	61.329.790	1,36
6.2	Bảo hiểm y tế			
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)
6.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)			
6.2.3	Tổng số thu trong năm	1.700.000.000	1.679.325.500	0,99
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.700.000.000	1.679.325.500	0,99
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.700.000.000	1.679.325.500	0,99
6.2.6	Số chi trong năm	1.700.000.000	1.679.325.500	0,99
6.2.7	Số dư cuối năm	-	-	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.345.000.000	18.740.180.503	
	Chi thanh toán cá nhân	1.800.000.000	17.775.172.015	9,88
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.000.000.000	963.748.988	0,96
	Chi mua sắm sửa chữa	500.000.000	-	0
	Chi khác	45.000.000	1.259.500	0,03
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.000.000.000	5.856.727.000	0,98
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa	6.000.000.000	5.856.727.000	0,98
	Chi khác			
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi sửa chữa, mua sắm			
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mai Chi



Cao Tố Nga

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-THPTNQ ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Ngô Quyền)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.361.404.412			
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	2.145.750.000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.507.154.412			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	3.507.154.412			
1.6	Số chi trong năm	1.409.615.662			
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.225.674.462			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	35.417.200			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	148.524.000			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	2.097.538.750			
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.565.090.457			
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000			
2.3	Tổng số thu trong năm	8.481.784.000			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.046.874.457			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	10.046.874.457			
2,6	Số chi trong năm	8.348.039.698			
	Trong đó: - Chi nộp 2% thuế TNDN	281.666.579			
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm, công tác quản lý chỉ đạo	6.807.926.159			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn, CSVC	196.548.000			
	- Chi khác	1.061.898.960			
2.7	Số dư cuối năm	1.698.834.759			
3	Trông xe học sinh				
3,1	Số dư năm trước chuyển sang				
3,2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng				
3,3	Tổng số thu trong năm	641.940.000			
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	641.940.000			
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	641.940.000			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3,6	Số chi trong năm	542.410.300			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	338.619.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	83.605.300			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	120.186.000			
3,7	Số dư cuối năm	99.529.700			
4	Tiêng anh có yếu tố nước ngoài				
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	206.111.600			
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh				
4,3	Tổng số thu trong năm	1.468.920.000			
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.675.031.600			
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.675.031.600			
4,6	Số chi trong năm	1.353.317.328			
	Trong đó:				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15.868.668			
	- Chi quản lý, chỉ đạo	235.758.660			
	- Chi trả cho Trung tâm	1.101.690.000			
4,7	Số dư cuối năm	321.714.272			
5	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	479.530.000			
5.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	494.580.000			
5.3	Tổng số thu trong năm	494.580.000			
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	974.110.000			
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	974.110.000			
5.6	Số chi trong năm	252.460.550			
	Trong đó:				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20.726.550			
	- Chi quản lý, chỉ đạo, GVCN	231.734.000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác				
		-			
	- Chi phúc lợi				
5.7	Số dư cuối năm	721.649.450			
6	Tiền thu hộ chi hộ				
6.1	Tiền nước uống				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.860.000			
6.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	147.310.000			
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	164.170.000			
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	164.170.000			
6.1.6	Số chi trong năm	102.840.210			
6.1.7	Số dư cuối năm	61.329.790			
6.2	Bảo hiểm y tế				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)				
6.2.3	Tổng số thu trong năm	1.679.325.500			
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.679.325.500			
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.679.325.500			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.2.6	Số chi trong năm	1.679.325.500			
6.2.7	Số dư cuối năm	-			
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi lập các quỹ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.740.180.503			
	Chi thanh toán cá nhân	17.775.172.015			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	963.748.988			
	Chi mua sắm sửa chữa	-			
	Chi khác	1.259.500			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.856.727.000			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi sửa chữa, mua sắm	5.856.727.000			
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Mai Chi

Thủ trưởng đơn vị



Cao Tô Nga

TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-THPTNQ ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Ngô Quyền)

TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.361.404.412
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	2.145.750.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.507.154.412
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	3.507.154.412
1.6	Số chi trong năm	1.409.615.662
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.225.674.462
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	35.417.200
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	148.524.000
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	2.097.538.750
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.565.090.457
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000
2.3	Tổng số thu trong năm	8.481.784.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.046.874.457
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	10.046.874.457
2.6	Số chi trong năm	8.348.039.698
	Trong đó: - Chi nộp 2% thuế TNDN	281.666.579
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm, công tác quản lý chỉ đạo	6.807.926.159
	- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn, CSVC	196.548.000
	- Chi khác	1.061.898.960
2.7	Số dư cuối năm	1.698.834.759
3	Trông xe học sinh	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	
3,2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng	
3,3	Tổng số thu trong năm	641.940.000
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	641.940.000
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	641.940.000
3,6	Số chi trong năm	542.410.300
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	338.619.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	83.605.300
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	120.186.000
3,7	Số dư cuối năm	99.529.700

TT	Nội dung	Dự toán
4	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	206.111.600
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh	
4,3	Tổng số thu trong năm	1.468.920.000
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.675.031.600
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.675.031.600
4,6	Số chi trong năm	1.353.317.328
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15.868.668
	- Chi quản lý, chi đạo	235.758.660
	- Chi trả cho Trung tâm	1.101.690.000
4,7	Số dư cuối năm	321.714.272
5	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	479.530.000
5.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	494.580.000
5.3	Tổng số thu trong năm	494.580.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	974.110.000
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	974.110.000
5.6	Số chi trong năm	252.460.550
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20.726.550
	- Chi quản lý, chi đạo, GVCN	231.734.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	
	- Chi phúc lợi	
5.7	Số dư cuối năm	721.649.450
6	Tiền thu hộ chi hộ	
6.1	Tiền nước uống	
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.860.000
6.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng	
6.1.3	Tổng số thu trong năm	147.310.000
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	164.170.000
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	164.170.000
6.1.6	Số chi trong năm	102.840.210
6.1.7	Số dư cuối năm	61.329.790
6.2	Bảo hiểm y tế	
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)	
6.2.3	Tổng số thu trong năm	1.679.325.500
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.679.325.500
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.679.325.500
6.2.6	Số chi trong năm	1.679.325.500
6.2.7	Số dư cuối năm	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.740.180.503
	Chi thanh toán cá nhân	17.775.172.015
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	963.748.988
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	1.259.500

TT	Nội dung	Dự toán
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.856.727.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	5.856.727.000

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Mai Chi

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Cao Tố Nga

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-THPTNQ ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Ngô Quyền)

TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.097.538.750
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	220.000.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.317.538.750
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	2.317.538.750
1.6	Số chi trong năm	1.550.000.000
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.300.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	100.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	150.000.000
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	767.538.750
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.698.834.759
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000
2.3	Tổng số thu trong năm	9.000.000.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.698.834.759
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	10.698.834.759
2,6	Số chi trong năm	8.690.000.000
	Trong đó: - Chi nộp 2% thuế TNDN	180.000.000
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm, công tác quản lý chỉ đạo	7.110.000.000
	- Chi mua sắm tài sản, chuyên môn, CSVC	200.000.000
	- Chi khác	1.200.000.000
2.7	Số dư cuối năm	2.008.834.759
3	Trông xe học sinh	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	99.529.700
3,2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng	
3,3	Tổng số thu trong năm	650.000.000
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	749.529.700
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	749.529.700
3,6	Số chi trong năm	675.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	260.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	65.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	350.000.000
3,7	Số dư cuối năm	74.529.700

TT	Nội dung	Dự toán
4	Tiêng anh có yếu tố nước ngoài	
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	321.714.272
4	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh	
4,3	Tổng số thu trong năm	750.000.000
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.071.714.272
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.071.714.272
4,6	Số chi trong năm	705.000.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15.000.000
	- Chi quản lý, chi đạo	127.500.000
	- Chi trả cho Trung tâm	562.500.000
4,7	Số dư cuối năm	366.714.272
5	Tiền học IELTS (15% trung tâm trích lại)	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	721.649.450
5.2	Thu theo giai đoạn (15% trích lại)	600.000.000
5.3	Tổng số thu trong năm	600.000.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.321.649.450
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.321.649.450
5.6	Số chi trong năm	432.000.000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	12.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, điện nước, CSVC, chi khác	420.000.000
		-
	- Chi phúc lợi	
5.7	Số dư cuối năm	889.649.450
6	Tiền thu hộ chi hộ	
6.1	Tiền nước uống	
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.860.000
6.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng	
6.1.3	Tổng số thu trong năm	178.200.000
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	195.060.000
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	195.060.000
6.1.6	Số chi trong năm	150.000.000
6.1.7	Số dư cuối năm	45.060.000
6.2	Bảo hiểm y tế	
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)	
6.2.3	Tổng số thu trong năm	1.700.000.000
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.700.000.000
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.700.000.000
6.2.6	Số chi trong năm	1.700.000.000
6.2.7	Số dư cuối năm	-
6.1.4	Đã chi	
6.1.5	Dư	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.740.180.503
	Chi thanh toán cá nhân	17.775.172.015

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	963.748.988
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	1.259.500
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.856.727.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	5.856.727.000

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Mai Chi

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Cao Tô Nga